

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BÊN TRE



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT**

QUÍ III NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Quý III Năm 2022***Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022*

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.715.018.902.306	1.170.473.262.002
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	219.209.738.005	98.169.465.231
1. Tiền	111		104.209.738.005	58.169.465.231
2. Các khoản tương đương tiền	112		115.000.000.000	40.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		19.066.794.784	44.057.024.062
13. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	19.066.794.784	44.057.024.062
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		805.282.909.760	666.640.320.157
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	768.764.399.681	662.711.851.543
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	42.487.054.329	11.196.292.903
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	1.528.583.065	266.410.498
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(7.497.127.315)	(7.534.234.787)
IV. Hàng tồn kho	140		643.197.658.040	319.899.570.440
1. Hàng tồn kho	141	7	643.197.658.040	319.899.570.440
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.261.801.717	41.706.882.112
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	6.932.237.276	4.348.622.483
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.329.564.441	37.358.259.629
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		1.190.183.217.122	1.230.793.805.534
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.943.705.000	2.870.638.109
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	7.943.705.000	2.870.638.109
II. Tài sản cố định	220		1.157.075.177.134	1.051.534.780.585
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.156.683.186.980	1.051.206.736.310
- Nguyên giá	222		1.692.974.297.436	1.513.724.218.635
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(536.291.110.456)	(462.517.482.325)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	391.990.154	328.044.275
- Nguyên giá	228		1.044.334.250	894.334.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(652.344.096)	(566.289.975)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.872.934.290	155.573.306.941
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	1.872.934.290	155.573.306.941
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	5.372.901.524	4.966.796.824
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		5.372.901.524	4.966.796.824
V. Tài sản dài hạn khác	260		17.918.499.174	15.848.283.075
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	17.263.470.483	15.737.906.752
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		655.028.691	110.376.323
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.905.202.119.428	2.401.267.067.536

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý III Năm 2022

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
C . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.100.328.180.770	704.171.341.216
I. Nợ ngắn hạn	310		1.100.328.180.770	704.171.341.216
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	544.592.482.362	305.301.684.878
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	27.537.651.618	821.102.852
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	27.462.385.636	1.865.398.942
4. Phải trả người lao động	314		28.498.255.682	20.775.298.271
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	9.181.571.058	975.359.409
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	109.090.909
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	3.035.446.516	3.340.293.983
8. Vay ngắn hạn	320	19	455.439.957.220	370.769.353.807
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	4.580.430.678	213.758.165
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.804.873.938.658	1.697.095.726.320
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.804.873.938.658	1.697.095.726.320
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		699.944.230.000	699.944.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		699.944.230.000	699.944.230.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		235.247.935.803	235.247.935.803
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		82.904.331.993	58.837.320.462
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		786.777.440.862	703.066.240.055
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		490.789.366.412	249.723.900.940
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		295.988.074.450	453.342.339.115
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.905.202.119.428	2.401.267.067.536

Ngày 29 tháng 10 năm 2022

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng




Nguyễn Hồng Thanh

Lê Thị Hoàng Huệ



Lê Bá Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT Quý III Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	01	21.1	970.707.689.075	948.463.394.106	2.996.313.510.538	3.045.574.905.671
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21.1	(338.899.312)	-	(468.316.766)	(2.369.000)
3. Doanh thu thuần từ bán hàng	10	21.1	970.368.789.763	948.463.394.106	2.995.845.193.772	3.045.572.536.671
4. Giá vốn hàng bán	11	22	(844.873.687.914)	(816.101.722.845)	(2.506.492.834.661)	(2.503.172.330.010)
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng	20		125.495.101.849	132.361.671.261	489.352.359.111	542.400.206.661
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21.2	2.112.827.558	6.019.842.580	7.833.118.055	11.248.708.692
7. Chi phí tài chính	22	23	(13.885.918.823)	(3.269.182.309)	(30.385.521.582)	(14.152.194.245)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		(4.872.829.195)	(2.993.884.676)	(12.961.922.712)	(13.058.998.816)
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		22.188.161	182.522.617	406.104.700	640.853.235
9. Chi phí bán hàng	25	24	(30.343.957.241)	(27.415.048.656)	(86.714.779.491)	(81.990.823.671)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	(10.735.510.292)	(14.343.240.750)	(42.470.777.896)	(46.565.459.418)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		72.664.731.212	93.536.564.743	338.020.502.897	411.581.291.254
12. Thu nhập khác	31	26	1.015.984.592	428	2.148.801.585	1.362.620.091
13. Chi phí khác	32	27	(220)	(1.587.696)	(668.711.133)	(66.310.810)
14. Lợi nhuận khác	40		1.015.984.372	(1.587.268)	1.480.090.452	1.296.309.281
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		73.680.715.584	93.534.977.475	339.500.593.349	412.877.600.535
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	(9.226.790.057)	(5.929.439.794)	(44.057.171.267)	(23.730.130.819)
17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52		44.814.772	-	544.652.368	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		64.498.740.299	87.605.537.681	295.988.074.450	389.147.469.716
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		64.498.740.299	87.605.537.681	295.988.074.450	389.147.469.716
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	921	1.227	4.229	5.448
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		801	1.227	3.677	5.448

Ngày 29 tháng 10 năm 2022

Người Lập Biểu



Nguyễn Hồng Thanh

Kê Toán Trưởng



Lê Thị Hoàng Huệ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.081.191.239.007	3.168.323.976.343
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.654.381.933.276)	(2.448.280.359.236)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(90.726.711.298)	(85.118.013.286)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(12.513.729.361)	(13.861.253.175)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(19.047.105.010)	(17.498.379.529)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		31.285.522.544	6.190.556.171
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(126.078.600.404)	(193.467.866.653)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		209.728.682.202	416.288.660.635
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(26.448.317.395)	(47.137.743.172)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	22		175.925.926	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000	-
5. Tiền thu từ lãi tiền gửi ngân hàng	27		2.548.146.015	1.593.583.046
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.275.754.546	(50.544.160.126)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	19	1.447.805.488.997	1.422.509.725.738
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	19	(1.363.134.885.584)	(1.580.100.460.608)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	36	20.2	(174.930.040.500)	(108.009.832.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(90.259.437.087)	(265.600.567.370)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		120.744.999.661	100.143.933.139
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		98.169.465.231	202.090.986.015
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		295.273.113	(38.361.795)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	1	219.209.738.005	302.196.557.359

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Ngày 29 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Hồng Thanh

Lê Thị Hoàng Huệ

Lê Bá Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503-000006 ngày 02/04/2003 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư tỉnh Bến Tre cấp, và giấy phép điều chỉnh lần thứ 19 số 1300358260 ngày 07/09/2021 .

Công ty niêm yết và giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã cổ phiếu là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM ngày 18/06/2009 ban hành bởi HOSE.

Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/09/2022 là 699.944.230.000 VND.

Tổng số công nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30/09/2022 là 672 người (ngày 31/12/2021: 532 người)

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỉ lệ biểu quyết	
			Tại 30/06/2022 (%)	Tại 01/01/2022 (%)
Công ty con				
(1) Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre	Sản xuất và kinh doanh bao bì carton	Đang hoạt động	100%	100%
(2) Công ty Cổ Phần Giấy Giao Long	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	Đang hoạt động	97%	-
Công ty liên kết				
(1) Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển	Đang hoạt động	26%	26%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất giấy.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa;
- In và các dịch vụ liên quan đến in;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2022

- Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy nội địa;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu các sản phẩm nông sản và thủy sản;
- Buôn bán, xuất nhập khẩu sắt, thép;
- Buôn bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân theo mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành mà Công ty đang áp dụng.

2.3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

2.4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất chín tháng bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2022

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan để có được hàng tồn kho ở trạng thái và địa điểm hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2022

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng,

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
- Phần mềm vi tính	5 năm
- Tài sản khác	8 năm

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện việc mua sắm và xây dựng tài sản mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2022

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong năm theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

9. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

10. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2022

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

11. Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2022

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ được áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2022

16. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2022

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	<i>30/09/2022</i>	<i>01/01/2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền mặt tại quỹ	156.603.843	181.025.163
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	104.053.134.162	57.988.440.068
Các khoản tương đương tiền (*)	115.000.000.000	40.000.000.000
Tổng cộng	219.209.738.005	98.169.465.231

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kì hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất 3,0 - 3,5%/năm.

Chi tiết số dư khoản mục tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngày 30/09/2022 là:

+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang	72.602.322.358
+ Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam	15.853.277.488
+ Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN - CN Bến Tre	9.018.685.472
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Bến Tre	3.305.481.530
+ Ngân Hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - CN TP.HCM	2.056.997.284
+ Ngân Hàng TNHH CTBC - CN TP.HCM	610.805.086
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Bắc Sài Gòn	328.607.045
+ Ngân Hàng TNHH MTV HSBC	151.748.134
+ Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN TP.HCM	71.920.232
+ Ngân Hàng TMCP Quân Đội - Chi Nhánh Bến Tre	36.655.972
+ Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	10.002.356
+ Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	6.631.205
Tổng cộng	104.053.134.162

Chi tiết số dư các khoản mục tương đương tiền tại ngày 30/09/2022 là:

+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang	115.000.000.000
Tổng cộng	115.000.000.000

+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN-CN Tiền Giang: Hợp đồng 53+59/ĐTV.VCB.TGI-DH/2021, hợp đồng 24+33+38+51/ĐTV.VCB.TGI-DH/2022 gửi kỳ hạn 1 tháng với số tiền gửi là 115 tỷ đồng, lãi suất từ 3,0-3,5%/năm.

2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
	<i>30/09/2022 (VND)</i>	<i>30/09/2022 (VND)</i>	<i>01/01/2022 (VND)</i>	<i>01/01/2022 (VND)</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	19.066.794.784	19.066.794.784	44.057.024.062	44.057.024.062
Tổng cộng	19.066.794.784	19.066.794.784	44.057.024.062	44.057.024.062

- Số dư cuối kỳ tại ngày 30/09/2022 là số tiền gửi có kỳ hạn gồm:

- + Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang (lãi suất: 4,6%/năm - 12 tháng): 18.000.000.000 VND.
- + Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN - CN Bến Tre (lãi suất: 3,7%/năm - 6 tháng; 4,8%/năm - 12 tháng) với số tiền 1.066.794.784 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, VN

Mẫu số B 09-DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Quý III Năm 2022*

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
Phải thu khách hàng		
Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Box-Pak (Việt Nam)	211.098.187.962	133.873.584.119
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xuất Nhập Khẩu Quốc Tế Hoàng Long	79.262.195.361	34.033.664.500
- Công ty Cổ Phần Bao Bì Biên Hòa	22.540.619.304	55.410.818.980
- Khác	455.863.397.054	439.393.783.944
Tổng cộng	<u>768.764.399.681</u>	<u>662.711.851.543</u>
Dài hạn		
- Công ty TNHH T&V Coconut	4.650.400.000	-
- Công ty TNHH MTV Vận Tải Trúc Lan Vy	3.293.305.000	947.145.000
- Khác	-	1.923.493.109
Tổng cộng	<u>7.943.705.000</u>	<u>2.870.638.109</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên khác</i>	774.123.604.698	660.413.489.666
<i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số VI.3)</i>	2.584.499.983	5.168.999.986
	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		
Công ty TNHH MTV Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Mai Phước An	14.872.639.056	-
Công ty Cổ Phần Xây Lắp Thương Mại Lâm Phong	10.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thương Mại Dịch Vụ Vận Tải Kiến Hòa	5.586.803.978	5.267.760.335
Công ty TNHH Thương Mại Xây Dựng ACD	4.288.547.917	-
Andritz (China) Ltd	4.252.288.559	1.372.000.000
Bellmer Gapcon GMBH	444.859.290	-
Khác	3.041.915.529	4.556.532.568
Tổng cộng	<u>42.487.054.329</u>	<u>11.196.292.903</u>
	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
Tạm ứng cho nhân viên	967.119.457	-
Lãi tiền gửi	550.433.258	259.787.234
Khác	11.030.350	6.623.264
Tổng cộng	<u>1.528.583.065</u>	<u>266.410.498</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, VN

Mẫu số B 09-DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Quý III Năm 2022***6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu</i>
	<i>30/09/2022 (VND)</i>	<i>hồi 30/09/2022 (VND)</i>	<i>01/01/2022 (VND)</i>	<i>hồi 01/01/2022 (VND)</i>
Công ty TNHH Bao Bì Giấy Đại Nhật Long	3.001.099.720	-	3.001.099.720	
Phải thu quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm	812.040.068	568.428.048	928.085.380	649.659.766
Phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	496.587.763	248.293.881	409.600.310	204.800.155
Phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	64.578.000	19.373.400	51.934.200	15.580.260
Phải thu quá hạn trên 3 năm	3.958.917.093	-	4.013.555.358	-
Tổng cộng	8.333.222.644	836.095.329	8.404.274.968	870.040.181

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>30/09/2022 VND</i>	<i>01/01/2022 VND</i>
Nguyên liệu, vật liệu	318.121.333.764	202.649.321.434
Hàng mua đang đi đường	182.703.319.009	69.783.584.077
Chi phí SXKD dở dang	397.629.764	525.512.695
Công cụ, dụng cụ	287.732.196	310.489.370
Thành phẩm	141.687.643.307	46.630.662.864
Tổng cộng	643.197.658.040	319.899.570.440

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**Ngắn hạn**

	<i>30/09/2022 VND</i>	<i>01/01/2022 VND</i>
Công cụ, dụng cụ	3.513.215.366	1.689.100.720
Phí bảo hiểm	1.598.544.002	2.159.505.100
Chi phí sửa chữa	1.413.831.766	472.516.663
Khác	406.646.142	27.500.000
Tổng cộng	6.932.237.276	4.348.622.483

Dài hạn

Công cụ, dụng cụ	9.690.940.753	10.367.721.477
Tiền thuê đất trả trước	3.239.580.720	3.306.452.790
Chi phí sửa chữa	2.903.638.878	-
Khác	1.429.310.132	2.063.732.485
Tổng cộng	17.263.470.483	15.737.906.752

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2022

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Đơn vị tính: VND				Tổng cộng	
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác
Số dư đầu kỳ (01/01/2022)	392.636.946.524	1.057.952.278.961	51.693.079.189	11.248.203.961	193.710.000	1.513.724.218.635
Mua sắm mới (*)	1.893.544.072	1.849.120.444	8.399.523.535	410.054.896	222.789.500	12.775.032.447
Đầu tư XD/CB hoàn thành	67.447.477.732	93.509.925.836	5.617.234.545	841.510.000	-	167.416.148.113
Thanh lý, nhượng bán	(21.965.850)	(260.045.000)	(659.090.909)	-	-	(941.101.759)
Số dư cuối kỳ (30/09/2022)	461.956.002.478	1.153.051.280.241	65.050.746.360	12.499.768.857	416.499.500	1.692.974.297.436
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2022)	(103.965.451.047)	(328.044.187.199)	(26.643.897.417)	(3.670.236.662)	(193.710.000)	(462.517.482.325)
Khấu hao trong kỳ	(18.617.384.404)	(49.258.257.629)	(5.339.640.657)	(1.459.466.560)	(18.616.590)	(74.693.365.840)
Thanh lý trong kỳ	601.800	260.045.000	659.090.909	-	-	919.737.709
Số dư cuối kỳ (30/09/2022)	(122.582.233.651)	(377.042.399.828)	(31.324.447.165)	(5.129.703.222)	(212.326.590)	(536.291.110.456)
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ (01/01/2022)	288.671.495.477	729.908.091.762	25.049.181.772	7.577.967.299	-	1.051.206.736.310
Tại ngày cuối kỳ (30/09/2022)	339.373.768.827	776.008.880.413	33.726.299.195	7.370.065.635	204.172.910	1.156.683.186.980

(*) Trong đó, quý 3/2022 Nhóm Công ty mua xe ô tô đầu kéo HINO - 71H-017.61 trị giá 1.509.259.259đ; xe nâng hàng Toyota 8FD50 trị giá 677.000.000đ; xe nâng Power Pallet Toyota trị giá 195.000.000đ; máy thổi khí TSR2-150 trị giá 130.510.000đ; xe hơi 71A-135.16 hiệu Honda trị giá 1.128.363.636đ; máy dán tự động GFQZD - 2600B trị giá 1.463.860.000đ; xe nâng dầu Toyota mới 100% (608FD25-83245) trị giá 500.000.000đ; máy dán ép hộp HA-2800 trị giá 280.000.000đ; máy ép lọc khung bản FP-500-20 trị giá 171.000.000đ;...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2022

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2022	82.602.450	811.731.800	894.334.250
Mua sắm mới	150.000.000	-	150.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Vào ngày 30/09/2022	<u>232.602.450</u>	<u>811.731.800</u>	<u>1.044.334.250</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 01/01/2022	(82.602.450)	(483.687.525)	(566.289.975)
Khấu hao trong kỳ	(10.109.616)	(75.944.505)	(86.054.121)
Thanh lý nhượng bán	-	-	-
Vào ngày 30/09/2022	<u>(92.712.066)</u>	<u>(559.632.030)</u>	<u>(652.344.096)</u>
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2022	<u>-</u>	<u>328.044.275</u>	<u>328.044.275</u>
Vào ngày 30/09/2022	<u><u>139.890.384</u></u>	<u><u>252.099.770</u></u>	<u><u>391.990.154</u></u>
		30/09/2022	01/01/2022
		VND	VND
11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG			
Chi phí XDCB dở dang Nhà máy giấy Giao Long 2		1.513.926.136	23.900.704.359
Chi phí XDCB dở dang Nhà máy giấy Giao Long		272.810.731	-
Chi phí XDCB dở dang Nhà máy Bao Bì		86.197.423	131.672.602.582
Tổng cộng		<u><u>1.872.934.290</u></u>	<u><u>155.573.306.941</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2022

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30/09/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long (*)	26%	5.372.901.524	26%	4.966.796.824
Tổng cộng		5.372.901.524		4.966.796.824

(*) Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long được thành lập theo GCNĐKDN số 13009990134 do SKHĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 12 tháng 8 năm 2015. Công ty có trụ sở chính tại Số 126, Ấp Long Thạnh, Xã Giao Long, Huyện Châu Thành, Bến Tre. Hoạt động chính trong năm hiện tại là cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

VND

Giá trị đầu tư

Vào ngày 31/12/2021 và vào ngày 30/09/2022	2.600.000.000
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi đầu tư vào công ty liên kết:	
Vào ngày 31/12/2021	2.366.796.824
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	406.104.700
Vào ngày 30/09/2022	2.772.901.524
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31/12/2021	4.966.796.824
Vào ngày 30/09/2022	5.372.901.524

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả cho người bán	499.969.801.544	279.756.522.097
- <i>Vipa Lausanne S.A.</i>	170.970.446.896	73.071.164.446
- <i>Midan Global Limited</i>	114.051.879.424	19.707.367.318
- <i>International Forest Products (UK)</i>	46.251.590.270	-
- <i>Công ty TNHH Thương Mại Sản Xuất Giấy Minh Long</i>	18.072.952.794	7.750.129.420
- <i>America Chung Nam LLC</i>	13.012.982.778	19.074.037.752
- <i>Khác</i>	137.609.949.382	160.153.823.161
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số VI.3)	44.622.680.818	25.545.162.781
Tổng cộng	544.592.482.362	305.301.684.878

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, VN

Mẫu số B 09-DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Quý III Năm 2022*

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN		
TAICANG LINGBO PAPER CO., LTD	13.418.646.690	-
DONGGUAN ZHENXING PAPER PRODUCT LTD	8.164.666.128	-
DONGGUAN JILONG PAPER CO., LTD	1.990.976.021	-
Công ty TNHH Thành Đạt	-	301.460.280
Công ty TNHH Thủy Sản Phú Sơn	-	191.356.000
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm A-V-C Bến Tre	-	136.730.000
Công ty TNHH Nông Nghiệp Kim Phú	-	63.800.000
Khác	3.963.362.779	127.756.572
Tổng cộng	27.537.651.618	821.102.852

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	-	225.148.372.924	(225.148.372.924)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	87.321.565.918	(87.321.565.918)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	327.858.234	(327.858.234)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.604.297.417	44.057.171.267	(19.047.105.010)	26.614.363.674
Thuế thu nhập cá nhân	261.101.525	11.595.533.152	(11.630.256.048)	226.378.629
Tiền thuê đất	-	621.643.333	-	621.643.333
Thuế khác	-	15.125.721	(15.125.721)	-
Tổng cộng	1.865.398.942	369.087.270.549	(343.490.283.855)	27.462.385.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2022

	<i>30/09/2022</i>	<i>01/01/2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN		
Chi phí điện	6.208.870.200	-
Chi phí hơi	1.503.320.000	-
Chi phí lãi vay	943.035.236	494.841.885
Chi phí nước sinh hoạt	526.345.622	480.517.524
Tổng cộng	9.181.571.058	975.359.409
	<i>30/09/2022</i>	<i>01/01/2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC		
Hoa hồng môi giới	1.933.078.534	2.089.106.251
Kinh phí công đoàn	438.767.332	-
Thưởng, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	185.717.287	480.717.287
Cổ tức	89.248.000	59.029.000
Khác	388.635.363	711.441.445
Tổng cộng	3.035.446.516	3.340.293.983
	<i>30/09/2022</i>	<i>01/01/2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.580.430.678	213.758.165
<i>Chi tiết tăng (giảm) quỹ khen thưởng, phúc lợi:</i>		
	<i>Lũy kế đến</i>	<i>Lũy kế đến</i>
	<i>30/09/2022</i>	<i>30/09/2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Số đầu kỳ	213.758.165	(2.041.673.855)
Cộng : trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.626.804.612	7.838.471.758
Trừ : sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi	(5.260.132.099)	(5.237.863.738)
Số cuối kỳ	4.580.430.678	558.934.165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2022

19. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022 VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	30/09/2022 VND
Vay ngân hàng (i)	370.769.353.807	1.447.805.488.997	(1.363.134.885.584)	455.439.957.220

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	30/09/2022 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	262.032.431.153	Từ ngày 20/10/2022 đến ngày 28/2/2023	4,0 - 6,0	Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị thuộc Nhà máy Giao Long và Nhà máy Giao Long giai đoạn 2, máy in màu và các phương tiện vận tải khác
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	130.603.788.723	Từ ngày 25/1/2023 đến ngày 15/3/2023	4,0 - 5,2	Tất cả các khoản phải thu
Ngân hàng TNHH The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Hồ Chí Minh	24.497.560.426	Từ ngày 6/10/2022 đến ngày 11/01/2023	3,9 - 4,85	Khoản phải thu trị giá 7.500.000 USD
Ngân hàng Shinhan Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	18.030.150.786	Từ ngày 12/12/2022 đến ngày 29/12/2022	4,6	Khoản phải thu từ Công ty TNHH Vina Sunwoo (Giá trị ước tính là 60.000.000.000 VND)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	20.276.026.132	Từ ngày 12/1/2023 đến ngày 20/3/2023	5,6 - 7,2	Tín chấp
Tổng cộng	455.439.957.220			

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, VN

Mẫu số B 09-DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Quý III Năm 2022***20. VỐN CHỦ SỞ HỮU****20.1. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Kỳ trước						
Số đầu kỳ (tại 01/01/2021)	559.957.830.000	235.247.935.803	39.241.141.068	560.497.409.592	1.394.944.316.463	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	388.640.169.441	388.640.169.441	
Phát hành 25% trả cổ tức năm 2020	139.986.400.000	-	-	(139.986.400.000)	-	
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 bằng tiền	-	-	-	(111.991.566.000)	(111.991.566.000)	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	19.596.179.394	(19.596.179.394)	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.838.471.758)	(7.838.471.758)	
Thường HĐQT, BKS, Ban điều hành	-	-	-	(3.363.000.000)	(3.363.000.000)	
Số cuối kỳ (tại 30/09/2021)	699.944.230.000	235.247.935.803	58.837.320.462	666.361.961.881	1.660.391.448.146	
Kỳ này						
Số đầu kỳ (tại 01/01/2021)	699.944.230.000	235.247.935.803	58.837.320.462	703.066.240.055	1.697.095.726.320	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	295.988.074.450	295.988.074.450	
Tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2021 bằng tiền	-	-	-	(104.991.634.500)	(104.991.634.500)	
Chia cổ tức đợt 3 năm 2021 bằng tiền	-	-	-	(69.994.423.000)	(69.994.423.000)	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	24.067.011.531	(24.067.011.531)	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(9.626.804.612)	(9.626.804.612)	
Thường HĐQT, BKS, Ban điều hành	-	-	-	(3.597.000.000)	(3.597.000.000)	
Số cuối kỳ (tại 30/09/2022)	699.944.230.000	235.247.935.803	82.904.331.993	786.777.440.862	1.804.873.938.658	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, VN

Mẫu số B 09-DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Quý III Năm 2022***20.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	<i>Luỹ kế đến 30/09/2022 VND</i>	<i>Luỹ kế đến 30/09/2021 VND</i>
<i>Vốn đã góp của chủ sở hữu</i>		
Vốn góp đầu kỳ	69.994.423.000	559.957.830.000
Tăng trong kỳ	-	139.986.400.000
Vốn góp cuối kỳ	<u>69.994.423.000</u>	<u>699.944.230.000</u>
<i>Cổ tức</i>		
Cổ tức đã công bố	174.986.057.500	251.977.966.000
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020	-	(139.986.400.000)
Cổ tức đã trả bằng tiền	(174.930.040.500)	(111.991.566.000)
- <i>Tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2021 bằng tiền (*)</i>	(104.968.372.500)	-
- <i>Cổ tức đợt 3 năm 2021 bằng tiền (**)</i>	(69.961.668.000)	-

(*) Vào ngày 02/06/2022, Công ty đã chi tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2021 bằng tiền với tỷ lệ là 15%, trị giá 104.991.634.500đ, với số thực chi là 104.968.372.500đ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 17/NQ-HĐQT ngày 25/05/2022, phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHDCĐ ngày 17/06/2022.

(**) Vào ngày 12/08/2022, Công ty đã chi cổ tức đợt 3 năm 2021 bằng tiền với tỷ lệ là 10%, trị giá 69.994.423.000đ, với số thực chi là 69.961.668.000đ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 22/NQ-HĐQT ngày 17/06/2022, phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHDCĐ ngày 17/06/2022.

20.3. Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Cổ phiếu được phép phát hành	69.994.423	69.994.423
Cổ phiếu đã phát hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	69.994.423	69.994.423
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	69.994.423	69.994.423
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2022

21. DOANH THU

	Quý 3/2022 VND	Quý 3/2021 VND
21.1. Doanh thu bán hàng		
Tổng doanh thu	970.707.689.075	948.463.394.106
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	966.469.720.638	948.422.558.469
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	4.201.604.800	4.472.000
<i>Doanh thu khác</i>	36.363.637	36.363.637
Các khoản giảm trừ	(338.899.312)	-
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(18.999.200)	-
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(319.900.112)	-
Doanh thu thuần	970.368.789.763	948.463.394.106
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	966.130.821.326	948.422.558.469
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	4.201.604.800	4.472.000
<i>Doanh thu khác</i>	36.363.637	36.363.637
21.2. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	961.577.491	721.285.034
Lãi chênh lệch tỷ giá	933.572.616	5.284.391.569
Khác	217.677.451	14.165.977
Tổng cộng	2.112.827.558	6.019.842.580
	Quý 3/2022 VND	Quý 3/2021 VND
22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
Giá vốn thành phẩm	840.728.251.340	816.097.762.321
Giá vốn nguyên vật liệu	4.145.436.574	3.960.524
Tổng cộng	844.873.687.914	816.101.722.845
	Quý 3/2022 VND	Quý 3/2021 VND
23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.013.089.628	275.297.633
Chi phí lãi vay	4.872.829.195	2.993.884.676
Tổng cộng	13.885.918.823	3.269.182.309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2022

	<i>Quý 3/2022</i> VND	<i>Quý 3/2021</i> VND
24. CHI PHÍ BÁN HÀNG		
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	16.840.445.763	18.324.576.309
Chi phí nhân viên	4.488.177.429	3.949.268.500
Chi phí hoa hồng môi giới	2.309.291.463	1.878.673.482
Chi phí xăng, dầu	1.603.693.187	651.126.861
Chi phí khấu hao và hao mòn	557.501.165	546.630.702
Khác	4.544.848.234	2.064.772.802
Tổng cộng	30.343.957.241	27.415.048.656
	<i>Quý 3/2022</i> VND	<i>Quý 3/2021</i> VND
25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí nhân viên	3.171.602.485	2.640.529.795
Chi phí chuyển khoản	2.653.053.514	2.023.290.304
Chi phí khấu hao và hao mòn	744.828.964	613.253.614
Chi phí dự phòng	193.932.955	446.576.554
Khác	3.972.092.374	8.619.590.483
Tổng cộng	10.735.510.292	14.343.240.750
	<i>Quý 3/2022</i> VND	<i>Quý 3/2021</i> VND
26. THU NHẬP KHÁC		
Thu tiền bồi thường	951.169.735	-
Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	64.814.815	-
Khác	42	428
Tổng cộng	1.015.984.592	428
	<i>Quý 3/2022</i> VND	<i>Quý 3/2021</i> VND
27. CHI PHÍ KHÁC		
Khác	220	1.587.696
Tổng cộng	220	1.587.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý III Năm 2022*

	<i>Quý 3/2022</i> <i>VND</i>	<i>Quý 3/2021</i> <i>VND</i>
28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên vật liệu	786.023.106.236	787.373.534.301
Chi phí dịch vụ mua ngoài	184.509.229.283	154.163.672.924
Chi phí nhân công	40.333.532.513	39.527.682.943
Chi phí khấu hao và hao mòn	26.275.546.307	25.760.872.712
Khác	6.530.623.757	4.515.197.548
Tổng cộng	1.043.672.038.096	1.011.340.960.428

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Dự án đầu tư mở rộng của Công ty: Công ty được miễn hai năm thuế TNDN cho dự án nhà máy giấy Giao Long Giai đoạn 2 kể từ khi có thu nhập tính thuế (2020 - 2021) và giảm 50% thuế TNDN cho bốn năm tiếp theo (2022 - 2025).

	<i>Quý 3/2022</i> <i>VND</i>	<i>Quý 3/2021</i> <i>VND</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.226.790.057	5.929.439.794
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(44.814.772)	-
Tổng cộng	9.181.975.285	5.929.439.794

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Quý 3/2022</i> <i>VND</i>	<i>Quý 3/2021</i> <i>VND</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	73.680.715.584	93.534.977.475
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	14.736.143.117	18.706.995.495
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	150.906.921	120.300.398
Lợi nhuận từ công ty liên kết	(4.437.632)	(36.504.523)
Thuế TNDN được miễn	-	(12.861.351.576)
Thuế TNDN được giảm 50%	(5.700.637.121)	-
Chi phí thuế TNDN	9.181.975.285	5.929.439.794

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2022

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	<i>Quý 3/2022</i>	<i>Quý 3/2021</i>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	64.498.740.299	87.605.537.681
<i>Trừ:</i> Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	(1.752.110.754)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	64.498.740.299	85.853.426.927
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) (ii)	69.994.423	69.994.423
<i>Điều chỉnh:</i> số lượng cổ phiếu sẽ phát hành để chi trả cổ tức (cổ phiếu) (iii)	10.499.163	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ đã được điều chỉnh do các yếu tố suy giảm (cổ phiếu)	80.493.586	69.994.423
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	921	1.227
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)	801	1.227

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho quý 3 năm 2021 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ/ĐHĐCĐ ngày 17/06/2022.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho quý 3 năm 2022 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối của kỳ này do chưa có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông về việc phân chia lợi nhuận cho giai đoạn hiện tại.

(ii) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho quý 3 năm 2021 đã được điều chỉnh lại trong báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2022 này so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh việc phát hành cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với tỉ lệ 25% đã hoàn thành trong tháng 9 năm 2021.

(iii) Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân cho quý 3 năm 2022 đã được điều chỉnh do yếu tố suy giảm liên quan đến nghiệp vụ phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức với tỉ lệ 15% trên mệnh giá theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/06/2022, chưa được hoàn thành tại báo cáo này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	<i>Quý 3/2022</i> VND	<i>Quý 3/2021</i> VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	301.502.629.946	385.407.579.465
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	372.399.590.229	491.825.487.594

VI. Những thông tin khác

1. Nợ khó đòi đã xử lý

Là khoản nợ khó đòi đã xử lý của Công ty Thủy Sản Bình Đại

2. Thu nhập (*) của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HDQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát ("BKS")

		<i>Luỹ kế đến</i> <i>30/09/2022</i> VND	<i>Luỹ kế đến</i> <i>30/09/2021</i> VND
Tên	Chức vụ		
Ông Lê Bá Phương	Phó chủ tịch HDQT/ Tổng Giám đốc	1.664.800.936	1.632.535.214
Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch HDQT/ Phó Tổng Giám đốc	1.374.838.447	1.335.069.143
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	1.079.060.052	959.183.878
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên HDQT	228.000.000	226.000.000
Ông Lê Quang Hiệp	Thành viên HDQT	224.500.000	226.000.000
Ông Marco Martinelli	Thành viên HDQT	228.000.000	151.000.000
Ông Dương Thành Công	Thành viên HDQT	3.500.000	-
Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng BKS	75.000.000	74.000.000
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên BKS	183.973.587	179.245.157
Ông Lê Hoàng Phong	Thành viên BKS	55.500.000	31.000.000
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên BKS	1.500.000	-
Tổng cộng		5.118.673.022	4.814.033.392

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và các lợi ích khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2022

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	<i>Luỹ kế đến</i>	<i>Luỹ kế đến</i>
			<i>30/09/2022</i>	<i>30/09/2021</i>
			<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết	Dịch vụ vận chuyển	13.214.268.950	16.481.208.040
		Dịch vụ thuê bãi	1.698.750.000	1.905.000.000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Công ty cùng thành viên HĐQT	Mua hơi	230.368.307.621	158.606.297.209

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	<i>30/09/2022</i>	<i>01/01/2022</i>
			<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Công ty cùng thành viên HĐQT	Bán lò hơi	2.584.499.983	5.168.999.986
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Công ty cùng thành viên HĐQT	Mua hơi	38.245.558.018	25.371.660.781
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết	Dịch vụ vận chuyển và thuê bãi	6.377.122.800	173.502.000
Tổng cộng:			44.622.680.818	25.545.162.781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2022

4. Công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền và các khoản tương đương tiền	219.209.738.005	98.169.465.231	219.209.738.005	98.169.465.231
Đầu tư tài chính ngắn hạn	19.066.794.784	44.057.024.062	19.066.794.784	44.057.024.062
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	761.267.272.366	655.177.616.756	761.267.272.366	655.177.616.756
Trả trước cho người bán ngắn hạn	42.487.054.329	11.196.292.903	42.487.054.329	11.196.292.903
Phải thu ngắn hạn khác	561.463.608	266.410.498	561.463.608	266.410.498
Cộng	1.042.592.323.092	808.866.809.450	1.042.592.323.092	808.866.809.450

Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay ngắn hạn	455.439.957.220	370.769.353.807	455.439.957.220	370.769.353.807
Phải trả người bán ngắn hạn	544.592.482.362	305.301.684.878	544.592.482.362	305.301.684.878
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	27.537.651.618	821.102.852	27.537.651.618	821.102.852
Chi phí phải trả ngắn hạn	9.181.571.058	975.359.409	9.181.571.058	975.359.409
Phải trả ngắn hạn khác	2.760.481.229	2.800.547.696	2.760.481.229	2.800.547.696
Cộng	1.039.512.143.487	680.668.048.642	1.039.512.143.487	680.668.048.642

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

5. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm: Rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2022

5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Chỉ tiêu	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế
Kỳ này		
Vay ngắn hạn	+ 2	(8.197.919.230)
	- 2	8.197.919.230
Kỳ trước		
Vay ngắn hạn	+ 2	(9.474.064.515)
	- 2	9.474.064.515

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý III Năm 2022*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà ban tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay ngắn hạn	455.439.957.220	-	-	455.439.957.220
Phải trả cho người bán ngắn hạn	544.592.482.362	-	-	544.592.482.362
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	27.537.651.618	-	-	27.537.651.618
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.760.481.229	-	-	2.760.481.229
Cộng	1.030.330.572.429	-	-	1.030.330.572.429

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay ngắn hạn	370.769.353.807	-	-	370.769.353.807
Phải trả cho người bán ngắn hạn	305.301.684.878	-	-	305.301.684.878
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	821.102.852	-	-	821.102.852
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.800.547.696	-	-	2.800.547.696
Cộng	679.692.689.233	-	-	679.692.689.233

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2022

6. Báo cáo bộ phận

Chỉ tiêu	Quý 3/2022		
	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán nguyên liệu, hàng hóa	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng	966.130.821.326	4.237.968.437	970.368.789.763
Doanh thu hoạt động tài chính	2.112.827.558	-	2.112.827.558
Thu nhập khác	1.015.984.592	-	1.015.984.592
Cộng thu nhập (1)	969.259.633.476	4.237.968.437	973.497.601.913
Giá vốn hàng bán	840.728.251.340	4.145.436.574	844.873.687.914
Chi phí tài chính	13.885.918.823	-	13.885.918.823
Chi phí bán hàng	30.343.957.241	-	30.343.957.241
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.735.510.292	-	10.735.510.292
Chi phí khác	220	-	220
Cộng chi phí (2)	895.693.637.916	4.145.436.574	899.839.074.490
Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	73.565.995.560	92.531.863	73.658.527.423

Chỉ tiêu	Quý 3/2021		
	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán nguyên liệu, hàng hóa	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng	948.458.922.106	4.472.000	948.463.394.106
Doanh thu hoạt động tài chính	6.019.842.580	-	6.019.842.580
Thu nhập khác	428	-	428
Cộng thu nhập (1)	954.478.765.114	4.472.000	954.483.237.114
Giá vốn hàng bán	816.097.762.321	3.960.524	816.101.722.845
Chi phí tài chính	3.269.182.309	-	3.269.182.309
Chi phí bán hàng	27.415.048.656	-	27.415.048.656
Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.343.240.750	-	14.343.240.750
Chi phí khác	1.587.696	-	1.587.696
Cộng chi phí (2)	861.126.821.732	3.960.524	861.130.782.256
Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	93.351.943.382	511.476	93.352.454.858

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2022

7. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Vào ngày 15 tháng 7 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc góp vốn thành lập Công ty Cổ Phần Giấy Giao Long với vốn điều lệ đăng kí là 100.000.000.000 VND. Trong đó, Công ty góp 97.000.000.000 VND, tương đương với 97% sở hữu vào ngày 12 tháng 10 năm 2022.

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán chín tháng cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Nhóm Công ty.

Ngày 23 tháng 10 năm 2022

Người Lập Biểu



Nguyễn Hồng Thanh

Kế toán trưởng



Lê Thị Hoàng Huệ

Tổng Giám Đốc



Lê Bá Phương





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

ĐC: Lô A III, Khu công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam
Tel: 075.2470655 - 3611666 * Fax: 075.3635222 - 3611222
Email: donghaibentre@yahoo.com * Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 137/CV -CTĐH

Bến Tre, ngày 29 tháng 10 năm 2022

"V/v giải trình KQKD hợp nhất quý 3 năm 2022"

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất quý 3/2022, Công ty CP Đông Hải Bến Tre có lãi 64.498.740.299 đồng, giảm 26,38% so với cùng kỳ năm 2021, nguyên nhân là do :

- Sản lượng sản xuất và bán ra ổn định, giá bán giảm, doanh thu thuần tăng 2,31%, giá vốn hàng bán tăng 3,53%.

- Chi phí tài chính tăng 324,75%, chủ yếu là lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán tiền nguyên liệu nhập khẩu và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày 30/09/2022.

- Thu nhập khác tăng mạnh chủ yếu là khoản thu thanh toán tiền bồi thường từ các nhà cung cấp.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng 55,61% do Dự án Nhà máy giấy Giao Long-giai đoạn 2 đã hết thời gian miễn thuế (2 năm: 2020 và 2021) và đang được giảm 50% thuế suất (4 năm: từ năm 2022-2025).

- Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre đi vào hoạt động chính thức từ tháng 4/2022, sản lượng sản xuất và bán ra còn thấp, chưa có hiệu quả.

Chi tiết:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Quý 3/2022	Quý 3/2021	So Sánh	
					Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	đồng	970.368.789.763	948.463.394.106	21.905.395.657	2,31
2	Giá vốn hàng bán	đồng	844.873.687.914	816.101.722.845	28.771.965.069	3,53
3	Doanh thu hoạt động TC	đồng	2.112.827.558	6.019.842.580	-3.907.015.022	-64,9
4	Chi phí tài chính	đồng	13.885.918.823	3.269.182.309	10.616.736.514	324,75
	<i>Chi phí lãi vay</i>	<i>đồng</i>	<i>4.872.829.195</i>	<i>2.993.884.676</i>	<i>1.878.944.519</i>	<i>62,76</i>
5	Phần lãi trong công ty liên kết	đồng	22.188.161	182.522.617	-160.334.456	-87,84
6	Chi phí bán hàng	đồng	30.343.957.241	27.415.048.656	2.928.908.585	10,68
7	Chi phí QLDN	đồng	10.735.510.292	14.343.240.750	-3.607.730.458	-25,15
8	Thu nhập khác	đồng	1.015.984.592	428	1.015.984.164	237.379.477,57
9	Chi phí khác	đồng	220	1.587.696	-1.587.476	-99,99
10	Tổng LN Kế toán trước thuế	đồng	73.680.715.584	93.534.977.475	-19.854.261.891	-21,23
11	Chi phí thuế TNDN hiện hành	đồng	9.226.790.057	5.929.439.794	3.297.350.263	55,61
12	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	đồng	(44.814.772)	-	(44.814.772)	-
13	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	64.498.740.299	87.605.537.681	-23.106.797.382	-26,38

Công ty CP Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Bá Phương